

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
đã được kiểm toán**



CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT ÂU - VIETAU
VIETAU AUDITING COMPANY LIMITED

Office: 3rd Block 14B Trung Hoa Street - Cau Giay District - HaNoi City - VietNam

Tel: (84.4) 783 2036 * Fax: (84.4) 783 2037

Email: kiemtoanvietau@yahoo.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B 01 - DN)	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B 02 - DN)	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B 03 - DN)	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B 09 - DN)	11 - 21

2027
ÔNG
NHÌM
KIỂM T
VIỆT T
TƯ GI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Công ty

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103003444 ngày 02 tháng 01 năm 2004, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất pin và kinh doanh pin các loại;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu sản xuất pin;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Anh Pháo	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Sơn Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT

Các Thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Thắng	Phó giám đốc

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 3.093.203.804 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 3.080.873.526 VND.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Âu (VIETAU) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2006 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Văn Nghĩa





CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT ÂU - VIETAU

VIETAU AUDITING COMPANY LIMITED - VIETAU

Số : 04/2007/BCKT-TC

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT ÂU - VIETAU

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0519/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thúy Nga
Chứng chỉ KTV số: 0925/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.145.481.371	24.093.813.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.894.286.769	6.061.111.517
1. Tiền	111	V.01	9.894.286.769	6.061.111.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.132.429.265	4.817.919.371
1. Phải thu khách hàng	131		4.644.990.873	4.082.967.751
2. Trả trước cho người bán	132		659.809.967	49.859.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.098.918.451	960.881.853
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(271.290.026)	(275.790.026)
IV. Hàng tồn kho	140		15.922.663.087	13.030.696.875
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.922.663.087	13.030.696.875
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.196.102.250	184.085.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	107.635.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.196.102.250	76.450.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.863.436.449	8.179.576.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		7.368.436.449		7.879.576.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.368.436.449		7.812.119.273
- Nguyên giá	222		34.708.628.852		31.962.991.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.340.192.403)		(24.150.872.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			-
- Nguyên giá	225		-		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-		-
- Nguyên giá	228		-		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-		-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-		67.457.667
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-		-
- Nguyên giá	241		-		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		495.000.000		300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-		-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	495.000.000		300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-		-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-		-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-		-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.008.917.820		32.273.390.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.146.925.089	13.511.463.356
I. Nợ ngắn hạn	310		17.188.655.406	10.958.717.066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.644.314.964	3.154.832.759
2. Phải trả người bán	312		2.435.365.349	1.352.544.526
3. Người mua trả tiền trước	313		211.566.198	27.241.472
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.438.609.101	696.107.597
5. Phải trả người lao động	315		2.120.347.456	2.585.207.483
6. Chi phí phải trả	316	V.17	681.385.963	408.944.823
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.657.066.375	2.733.838.406
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.958.269.683	2.552.746.290
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.693.301.865	2.446.937.472
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		264.967.818	105.808.818
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.861.992.731	18.761.926.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19.471.620.648	18.425.288.357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.553.462.858	13.553.462.858
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.157.624.342	1.223.736.562
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		620.714.246	253.829.761
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.080.873.526	3.335.313.500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		58.945.676	58.945.676

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.372.083	336.638.369
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		390.372.083	336.638.369
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.008.917.820	32.273.390.082

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.000.889.902	2.000.889.902
5. Ngoại tệ các loại (USD)			13.337,05	15.531,88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng



Đỗ Anh Pháo

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

Giám đốc



Phạm Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141.435.327.389	120.221.347.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	141.435.327.389	120.221.347.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129.765.275.629	109.977.579.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.670.051.760	10.243.768.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.045.310.384	814.817.765
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	854.256.748	748.916.128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		819.862.655	588.413.412
8. Chi phí bán hàng	24		4.415.837.982	3.643.584.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.969.150.369	3.330.772.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.476.117.045	3.335.313.500
11. Thu nhập khác	31		111.421.526	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		111.421.526	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.587.538.571	3.335.313.500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	494.334.767	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.093.203.804	3.335.313.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng

Đỗ Anh Pháo

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

Giám đốc



Phạm Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2006

(Theo phương pháp trực

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.244.037.579	131.983.896.452
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.826.789.327)	(66.127.107.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.246.523.695)	(11.660.138.829)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(810.762.010)	(452.546.482)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(220.000.000)	(25.099.144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.414.474.125	5.484.168.990
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.539.313.051)	(39.466.391.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.015.123.621	19.736.781.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.998.167.725)	(3.392.147.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(142.000.000)	(50.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.254.578	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.953.913.147)	(3.442.147.047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.286.210.900)	(1.587.830.328)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.135.436.870	2.736.817.580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.399.911.212)	(10.709.202.120)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.769.314.758	(11.240.214.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.830.525.232	5.053.079.070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.061.111.517	1.008.032.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.650.020	(1.340.216)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9.894.286.769	6.061.111.517

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Đỗ Anh Pháo

Phạm Văn Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ-BCN ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty Cổ phần Pin Hà Nội chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003444 ngày 02 tháng 01 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Sản xuất pin và kinh doanh pin các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và kinh doanh pin các loại;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm 2006, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm Dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Các Báo cáo tài chính đã tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho :

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm theo từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 04 năm
• Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu và phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, không phát sinh chi phí đi vay được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 (hai) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a) Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương trong năm của Công ty được tính 8% trên doanh thu theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2006 đã được Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội phê duyệt.

b) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt		4.911.158		23.729.836
Tiền gửi ngân hàng		9.889.375.611		6.037.381.681
Việt Nam đồng		9.674.635.769		5.790.859.686
Ngoại tệ	13.337,05	214.739.842	15.531,88	246.521.995
Cộng	13.337,05	9.894.286.769	15.531,88	6.061.111.517

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	861.000.000	861.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	6.948.400
Phải thu khác	237.918.451	92.933.453
Cộng	1.098.918.451	960.881.853

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	897.362.843	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.320.139.467	9.003.578.817
Công cụ, dụng cụ	37.810.497	54.063.722
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.190.936.581	1.621.374.437
Thành phẩm	476.413.699	2.351.679.899
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.922.663.087	13.030.696.875

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
6. Phải thu dài hạn nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.137.762.154	17.153.679.578	2.986.339.025	685.210.532	31.962.991.289
Số tăng trong năm					
- Mua sắm mới	-	2.719.238.758	-	37.078.418	2.756.317.176
Số giảm trong năm					
- Thanh lý	-	-	10.679.613	-	10.679.613
Số dư cuối năm	11.137.762.154	19.872.918.336	2.975.659.412	722.288.950	34.708.628.852
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	9.858.675.300	11.233.482.986	2.387.549.145	671.164.585	24.150.872.016
Số tăng trong năm	426.015.051	2.477.420.551	269.420.805	27.143.593	3.200.000.000
Số giảm trong năm	-	-	10.679.613	-	10.679.613
Số dư cuối năm	10.284.690.351	13.710.903.537	2.646.290.337	698.308.178	27.340.192.403
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.279.086.854	5.920.196.592	598.789.880	14.045.947	7.812.119.273
Tại ngày cuối năm	853.071.803	6.162.014.799	329.369.075	23.980.772	7.368.436.449

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		67.457.667
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	-	67.457.667

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	495.000.000	300.000.000
Cộng	495.000.000	300.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn
15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	8.644.314.964	3.154.832.759
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	8.644.314.964	3.154.832.759

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	819.586.791	674.319.210
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3.998	9.063.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.334.767	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.737.545	11.925.157
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	326.946.000	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		800.000
Cộng	1.438.609.101	696.107.597

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thanh toán	641.863.963	360.522.823
Chi phí phải trả khác	39.522.000	48.422.000
Cộng	681.385.963	408.944.823

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	170.394.457	126.843.427
Bảo hiểm xã hội	22.182.021	867.579
Bảo hiểm y tế	17.329.856	-
Phải trả về cổ phần hoá	861.000.000	914.971.453
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	46.182.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	586.160.041	1.644.972.948
Cộng	1.657.066.375	2.733.838.406

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	3.693.301.865	2.446.937.472
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	3.693.301.865	2.446.937.472
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.693.301.865	2.446.937.472

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm 2005	13.553.462.858	387.591.466	-	2.986.232.487	58.945.676	16.986.232.487
Tăng vốn trong năm 2005		836.145.096	253.829.761			1.089.974.857
Lãi trong năm 2005				3.335.313.500		3.335.313.500
Tăng khác		-				
Giảm vốn trong năm 2005				1.680.000.000		1.680.000.000
Lỗ trong năm 2005						
Giảm khác	-	-	-	1.306.232.487	-	1.306.232.487
Số dư cuối năm 2005	13.553.462.858	1.223.736.562	253.829.761	3.335.313.500	58.945.676	18.425.288.357
Tăng vốn trong năm 2006	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2006	-	933.887.780	366.884.485	3.093.203.804	-	4.393.976.069
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm 2006	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm 2006						
Giảm khác	-	-	-	3.347.643.778	-	3.347.643.778
Số dư cuối năm 2006	13.553.462.858	2.157.624.342	620.714.246	3.080.873.526	58.945.676	19.471.620.648

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	4.200.000.000	30	4.200.000.000	30
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	70	9.800.000.000	70
Cộng	14.000.000.000	100%	14.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn góp chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm	13.553.462.858	58.945.676	387.591.466	14.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	13.553.462.858	58.945.676	387.591.466	14.000.000.000

d) Cổ tức

Tại thời điểm kiểm toán, công ty chưa thực hiện họp hội đồng quản trị nên chưa có cổ tức được công bố.

Nguồn kinh phí

Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	141.435.327.389	120.221.347.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
Cộng	141.435.327.389	120.221.347.696

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	141.435.327.389	120.221.347.696
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	141.435.327.389	120.221.347.696

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán		-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.765.275.629	109.977.579.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	129.765.275.629	109.977.579.189

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.020.704	73.696.314
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.575.943	
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.650.020	
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	803.063.717	741.121.451
Cộng	1.045.310.384	814.817.765

30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	819.862.655	588.413.412
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.394.093	1.340.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		159.162.500
Chi phí tài chính khác		
Cộng	854.256.748	748.916.128

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	494.334.767	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	494.334.767	-

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.905.889.485	93.807.165.648
Chi phí nhân công	14.187.661.893	12.683.110.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.200.000.000	4.308.526.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.336.732	1.122.942.907
Chi phí khác bằng tiền	9.285.938.984	5.659.155.988
Cộng	136.297.827.094	117.580.900.836

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Đồng công ty hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức năm 2006	504.000.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty dịch vụ Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng



Đỗ Anh Pháo

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

Giám đốc



Phạm Văn Nghĩa